TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 850/2023/DS-PT
Ngày: 17/8/2023
V/v Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Bà Lê Thị Anh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2293/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 9881/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh A, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Đường B, ấp C, xã B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Khánh E, sinh năm 1994, địa chỉ: Chung cư H, đường I, phường K, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 005906 ngày 19/7/2023 lập tại Văn phòng công chứng M) (Có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1987 (Có mặt);

Địa chỉ: Chung cư O, đường P, phường Q, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Xin vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Đường T, phường T1, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn X, xã X1, huyện X2, tỉnh Y.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1987; địa chỉ: Chung cư O, đường P, phường Q, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn B1, xã B2, huyện X2, tỉnh Y.

Người đại diện hợp pháp của bà A1: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1987; địa chỉ: Chung cư O, đường P, phường Q, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị Thanh A và ông Nguyễn Đăng C1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường D1, thành phố D2, tỉnh E1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 186, ngày 02/10/2018.

Trong quá trình chung sống thì bà A và ông C1 có tạo lập được khối tài sản là Sổ tiết kiệm số SB0375937 (số tài khoản 11234070005) mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh E1 do ông Nguyễn Đăng C1 đứng tên với số tiền là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Đăng C1 chết ngày 07/4/2020.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng 800.000.000 đồng, theo đó bà A được chia 400.000.000 đồng; 400.000.000 đồng còn lại, do ông C1 chết không để lại di chúc nên chia đều cho các đồng thừa kế, bà A được chia 200.000.000 đồng, bà N 200.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản thừa kế do người chết để lại theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án phía bà A được biết ông còn có tài khoản thanh toán, số tài khoản 0780111234070001 ngày mở 06/01/2018 tại Ngân hàng

TMCP S với số dư tính đến ngày 25/4/2022 là 59.479.949 đồng nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia đôi tài sản chung này; cụ thể bà A được hưởng một nửa, một nửa còn lại chia thừa kế theo quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Đăng C1 với bà Nguyễn Thị H1. Quan hệ hôn nhân giữa ông C1 với bà A1 là hôn nhân hợp pháp; ông C1 kê khai không đúng trong các tờ khai khi kết hôn với bà H1, Cơ quan hộ tịch Quận U1 khi cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông C1 không xác minh. Do đó, ông C1 chung sống, đăng ký kết hôn với bà H1 (ngày 18/10/1990), sau đó với bà A (ngày 02/10/2018) là không hợp pháp. Số tiền 800.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm số 11234070005 ngày 10/01/2020 không phải là tài sản chung của ông C1 bà A mà là tài sản riêng của ông C1.

Vì số tiền gửi tiết kiệm này có nguồn gốc từ số tiền bán căn nhà số 183F/35 Đường I1 vào ngày 10/01/2018. Đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A; chia di sản thừa kế của ông C1 gồm số tiền 800.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm và số tiền trong tài khoản thanh toán số 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A1 trình bày:

Vào năm 1974 ông C1 đăng ký kết hôn với bà A1 tại Ủy ban nhân dân xã B2, huyện K1, tỉnh L1 (nay là huyện X2, tỉnh Y); ông C1 chung sống với bà A1 có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị V (sinh ngày 22/02/1979). Ngày 08/6/1978, ông C1 đi Miền Nam và cư trú tại địa chỉ 183F/35 Đường I1; từ đó cho đến nay ông C1 và bà A1 chưa làm thủ tục ly hôn, bà A1 vẫn là người vợ hợp pháp của ông C1. Như vậy, căn cứ theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà A1, bà V, bà N thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C1. Đại diện bà A1, bà N yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế ông C1 theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V:

Căn cứ giấy khai sinh số 71/2020 ngày 28/4/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B2, huyện X2, tỉnh Y, bà Nguyễn Thị V sinh ngày 22/02/1979 là con của ông C1 và bà A1; căn cứ theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 bà V là thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C1. Đại diện bà V, bà N yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế ông C1 theo quy định pháp luật.

Ngân hàng TMCP S trình bày ý kiến:

Ngân hàng hiện đang quản lý tài sản của ông Nguyễn Đăng C1 gồm: Sổ tiết kiệm số SB0375937 (số tài khoản 11234070005) mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh E1 do ông Nguyễn Đăng C1 đứng tên với số tiền là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và Tài khoản thanh toán số 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 với số tiền có trong tài khoản tính đến ngày 13/9/2022 là 55.304.361 đồng. Đối với sổ tiết kiệm, hiện tất toán là ngày 10/01/2024, tiền lãi phát sinh hàng tháng (từ sổ tiết kiệm) được chuyển vào tài khoản thanh toán của ông C1. Do phát sinh tranh chấp, Ngân hàng đã tạm dừng giao dịch liên quan (ghi nợ) đối với tài khoản thanh toán. Ngân hàng chỉ thực hiện các giao dịch liên quan đến các tài khoản tiền gửi của ông C1 trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận R đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị Thanh A về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Đăng C1, cụ thể như sau:

Đối với số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1 (theo Sổ tiết kiệm số 11234070005 mở ngày 10/01/2020, ngày đáo hạn 11/01/2024 có số seri SB0375937) được chia như sau:

- Bà Lê Thị Thanh A được chia số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng;

- Bà Lê Thị Thanh A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N mỗi người được chia số tiền (400.000.000 đồng / 3) = 133.333.333 (một trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

Đối với số tiền 92.280.427 (chín mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ngàn, bốn trăm hai mươi bảy) đồng trong Tài khoản thanh toán (số tài khoản 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1), được chia như sau:

- Bà Lê Thị Thanh A được chia 46.140.213 (bốn mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ngàn, hai trăm mười ba) đồng;

- Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N và bà Lê Thị Thanh A mỗi người được chia số tiền (46.140.213 đồng / 3) = 15.380.071 (mười lăm triệu, ba trăm tám mươi ngàn, không trăm bảy mươi mốt) đồng.

Tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N và bà Lê Thị

Thanh A được chia:

- Bà Lê Thị Thanh A được chia: (400.000.000đ + 133.333.333 + 46.140.213đ + 15.380.071đ) = 594.853.617 (năm trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn, sáu trăm mười bảy) đồng;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N được chia số tiền: (133.333.333đ + 15.380.07đ) = 148.713.404 (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bốn trăm lẻ bốn) đồng;

- Bà Nguyễn Thị V được chia số tiền: (133.333.333đ + 15.380.07đ) = 148.713.404 (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bốn trăm lẻ bốn) đồng.

Kể từ sau ngày xét xử (trong trường hợp các đương sự không rút số tiền nêu trên tại Ngân hàng) thì bà Lê Thị Thanh A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N được tiếp tục hưởng số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền vốn gốc theo mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1. Theo tỷ lệ bà A được chia ½ số tiền, số tiền ½ còn lại chia đều cho bà A, bà V, bà N.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/4/2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ phần quyết định chia di sản thừa kế, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp giữa bà A1 và ông C1 là không có cơ sở, bởi lẽ ông C1 nhập ngũ năm 1973 đến năm 1977 mới xuất ngũ thì không thể nào bà A1 đăng kết hôn với ông C1 năm 1974; và đối với văn bản trả lời về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã B2 ngày 20/6/2023 và các giấy xác nhận của ông Lê Văn M1, ông Đỗ Văn N1, ông Hoàng Văn O1 do bị đơn nộp bổ sung tại giai đoạn phúc thẩm là không hợp lý bởi thời điểm này Uỷ ban linh động cho kết hôn sớm trước tuổi là không phù hợp; đồng thời các ý kiến của những người nguyên là cán bộ Ủy ban nhân dân xã B2 là ý kiến cá nhân, không được thừa nhận.

Về phần tài sản: Bị đơn cho rằng di sản thừa kế là tiền riêng của ông C1 là không có cơ sở bởi lẽ số tiền này được mở sau thời điểm bà A và ông C1 đã đăng ký kết hôn.

Bị đơn trình bày: Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng là không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị A1 và ông C1 là hôn nhân hợp pháp. Do khi kết hôn với bà H1, ông C1 không khai đã có vợ nên hôn nhân của bà H1, bà A có chứng nhận kết hôn nhưng không hợp pháp.

Số tiền 800 triệu đồng trong tài khoản tiết kiệm của ông C1 có nguồn gốc từ việc bán căn nhà 183F/35 Đường I1, Phường T1, Quận U1 Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này có nguồn gốc từ cô ruột của bà tặng cho ông C1 và bà, sau đó bà và ông C1 cùng ký bán cho bà Bùi Thị Kim P1 theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/1/2018 giá 900.000.000đ và ông C1 đã giữ toàn bộ số tiền này. Theo công văn 1083/SCB-TGĐ.21.00 ngày 09/3/2021 của Ngân hàng Q1 Quận U thể hiện ông C1 gửi tiền trong tài khoản Ngân hàng Q1 và sau đó tất toán mới gửi lại năm 2020 tại Tỉnh E1 để thuận tiện, nên nguồn gốc số tiền này là hoàn toàn là tài sản riêng của ông C1, không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà A và ông C1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị A1 có đại diện là bà N trình bày: Bà A1 và ông C1 kết hôn 15/3/1974, có lãnh đạo xã xác nhận nhưng do thời điểm đó xã không có lưu giữ sổ; khi kết hôn bà A1 về sống cùng gia đình chồng; năm 4/1974 ông C1 nhập ngũ và đến năm 1977 xuất ngũ và về sống cùng bà A1 tại xã B2. Nên bà không công nhận hôn nhân của bà A và số tiền tiết kiệm của ông C1 là tài sản riêng của ông C1, không phải là tài sản chung của bà A và ông C1 như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Bà Nguyễn Thị V có đại diện là bà N trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà A1, bà N.

Ngân hàng TMCP S có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét cấp sơ thẩm đã xem xét đầy dủ tài liệu chứng cứ, giải quyết đúng quy định pháp luật; xét kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Đăng C1 chết ngày 07/4/2020; bà Lê Thị Thanh A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, chia thừa kế di sản.

Về tài sản tranh chấp:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế đối với số tiền 800.000.000đ đứng tên ông C1 trong sổ tiết kiệm 11234070005 mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh E1;

Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tiếp tục yêu cầu xem xét chia số tiền trong tài khoản 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 vì phía ngân hàng cung cấp thêm thông tin về tài khoản thanh toán của ông C1 theo số tài khoản trên nên có yêu cầu được xem xét chia tiếp số tiền này, là nằm trong phần tài sản để lại của ông C1. Xét việc yêu cầu này bà A trước thời điểm mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, là nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 70, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử vượt phạm vi khởi kiện là không có cơ sở.

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị A1 và ông Nguyễn Đăng C1:

Cấp sơ thẩm đã căn cứ:

Công văn số 36/UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã B2, huyện X2, tỉnh Y: *"Năm 1974 ông Nguyễn Đăng C1 có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị A1 tại UBND xã B2, huyện K1, tỉnh L1 (nay là UBND xã B2, huyện X2, tỉnh Y) đến tháng 4/1974 ông Nguyễn Đăng C1 đi bộ đội giải phóng miền Nam. Tháng 11/1977 ông Nguyễn Đăng C1 xuất ngũ trở về địa phương và ở với bà Nguyễn Thị A1, tháng 6/1978 ông Nguyễn Đăng C1 đi miền Nam, lúc này bà Nguyễn Thị A1 đang mang thai con gái là Nguyễn Thị V sinh ngày 22/02/1979".*

Tuy nhiên, theo Quyết định số 18/QĐ ngày 10/9/1977 của Trung đoàn 26, Quân khu 7 thì ông Nguyễn Đăng C1 nhập ngũ vào tháng 8/1973, xuất ngũ tháng 10/1977 và theo Bản tường trình ngày 05/8/1990 ông C1 tường trình "*Từ nhỏ đến năm 18 tuổi ở B1, B2, K1, L1, đi bộ đội năm 1973*" (có xác nhận của Công an xã), *đến năm 1977 xuất ngũ về ở tạm trú tại 260E Đường R1, Phường D1, Quận S1, Thành phố Hồ Chí Minh*. (xác nhận của Công an Phường D1, Quận S1).

Căn cứ tài liệu chứng cứ bị đơn nộp bổ sung tại phiên toà phúc thẩm, căn cứ bản tóm tắt lý lịch và bản khai chuyển hộ khẩu đến Thành phố Hồ Chí Minh thì ông C1 khai từ giai đoạn 8/1973 đến tháng 3/1974 ở trong quân đội, huấn luyện tại tỉnh L1; từ tháng 4/1974 vào Nam chiến đấu ở chiến trường B2, bộ binh tăng và thiết giáp.

Do đó, có cơ sở xác định đến thời điểm tháng 4/1974 ông C1 mới vào Nam, việc có kết hôn với bà A1 theo xác nhận của công an xã B2 là phù hợp; không mâu thuẫn với quyết định số 18/QĐ ngày 10/9/1977 của Trung Đoàn 26 về thời gian nhập ngũ và xuất ngũ của ông C1.

Tuy nhiên tại thời điểm trước khi ngày giải phóng đất nước thì quan hệ hôn nhân theo hướng dẫn tại thông tư số 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao; Trên cơ sở này xác định hôn nhân của bà A1 và ông C1 không có hồ sơ lưu vào sổ đăng ký kết hôn nhưng có xác nhận của chính quyền địa phương và trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước nên quan hệ hôn nhân này vẫn là quan hệ hợp pháp và đến nay bà A1 và ông C1 chưa có bất kỳ quyết định ly hôn nên vẫn được công nhận.

Đối với hôn nhân của bà Nguyễn Thị H1 với ông C1:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 234/1990 ngày 18/10/1990 do Ủy ban nhân dân Quận U1 cấp. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông C1 khai chưa có vợ nên Ủy ban nhân dân Quận U1 cấp giấy chứng nhận kết hôn là phù hợp. Ngày 31/7/2002 bà H1 chết do bệnh. Giữa bà H1 và ông C1 có một con chung là Nguyễn Thị Ngọc N.

Về quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông C1:

Xét việc đăng ký kết hôn của bà A và ông C1 được Ủy ban nhân dân phường D1, thành phố D2, tỉnh E1 cấp sau thời điểm bà H1 đã mất.

Xét thấy, do việc bà A1 và ông C1 chung sống trong thời kỳ chiến tranh giai đoạn đặc biệt của đất nước và khi ông C1 kết hôn với bà H1t, bà A sau này không khai rõ quá trình sống và có con chung với bà A1; việc đăng ký kết hôn

của bà H1, bà A là đúng với trình tự quy định nên hôn nhân của bà A và ông C1 vẫn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về hàng thừa kế:

Ông C1 mất ngày 7/4/2020, không để lại di chúc; cha mẹ ông C1 đã chết trước ông C1;

Căn cứ bản trích lục giấy khai sinh số 97/TLKS-BS ngày 28/4/2020 của bà Nguyễn Thị V, thể hiện mẹ là bà Nguyễn Thị A1, cha là ông Nguyễn Đăng C1;

Căn cứ trích lục khai sinh số 231/TLKS-BS ngày 29/4/2020 của bà Nguyễn Thị Ngọc N thể hiện mẹ là Nguyễn Thị H1, cho là ông Nguyễn Đăng C1;

Căn cứ trích lục khai tử số 85/TLKT ngày 17/9/2018 của bà Nguyễn Thị H1 tại Uỷ ban nhân dân Phường T1, Quận U1;

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C1: Bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị V, bà Lê Thị Thanh A.

Về di sản thừa kế:

Xét số tiền 800.000.000 đồng ông C1 đứng tên trên Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1. Qua các tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp thể hiện: Số tiền 800.000.000 đồng gửi trong Sổ tiết kiệm số 11234070005 mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C1 với bà A nên đây là tài sản chung của ông C1 và bà Lê Thị Thanh A; do đó tại phiên tòa các con ông C1 là bà N, bà V không thừa nhận, cho rằng số tiền 800.000.000 đồng gửi tiết kiệm này là tài sản riêng của ông C1 là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra ông C1 còn đứng tên trên Tài khoản thanh toán (số tài khoản 0780111234070001 ngày mở 06/01/2018) với số dư (lãi phát sinh từ sổ tiết kiệm hàng tháng được Ngân hàng TMCP S chuyển vào tài khoản thanh toán hàng tháng của ông C1), tính đến ngày 12/4/2023 là 92.280.427 đồng. Tài khoản thanh toán tuy mở trước thời điểm ông C1 kết hôn với bà A nhưng căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thời điểm trước khi kết hôn tài khoản của ông C1 không thể hiện số dư. Sau khi kết hôn thì mới thể hiện số dư. Như vậy được xác định là tài sản chung vợ chồng; bà A yêu cầu chia đôi số tiền này là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Lê Thị Thanh A được hưởng ½ khối tài sản đối với số tiền 800 triệu đồng và ½ số tiền trong tài khoản thanh toán 92.280.427đ; số tiền còn lại được chia đều cho các hàng thừa kế.

Đối với số tiền 800 triệu đồng và số tiền trong tài khoản thanh toán tính đến ngày 12/4/2023 là 92.280.427 đồng, được chia cụ thể như sau:

Bà A được nhận ½ trong số tiền 800.000.000đ : 2 = 400 triệu đồng.

Số tiền 400.000.000đ còn lại được chia đều cho 4 người là bà A1, bà V, bà A, bà N; mỗi người được 100 triệu đồng.

Bà A được nhận ½ số tiền 92.280.427 đồng = 46.140.213đ; số tiền 46.140.213đ còn lại được chia đều cho 4 người 11.535.053đ.

Như vậy: Bà A được nhận tổng cộng: 400.000.000đ + 100.000.000đ + 11.535.053đ = 511.535.053đ;

Bà A1, bà V, bà N mỗi người được nhận: 100.000.000đ + 11.535.053đ = 111.535.053đ.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên được chấp nhận một phần, sửa một phần án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A, bà A1 là người cao tuổi nên được miễn án phí, bà N, bà V phải nộp theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải nộp phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Đều 147, Điều 228, Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Thông tư 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận R.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C1: Bà Nguyễn Thị A1, bà Lê Thị Thanh A, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị V.

Về di sản thừa kế của ông C1: Gồm số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và 92.280.427đ (Chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng).

Kỷ phần thừa kế:

Bà Lê Thị Thanh A được nhận tổng cộng: 400.000.000đ + 100.000.000đ + 11.535.053đ = 511.535.053đ (Năm trăm mười một triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm năm mươi ba đồng);

Bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị V mỗi người được nhận: 100.000.000đ + 11.535.053đ = 111.535.053đ (Một trăm mười một triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm năm mươi ba đồng).

Kể từ sau ngày xét xử (trong trường hợp các đương sự không rút số tiền nêu trên tại Ngân hàng) thì bà Lê Thị Thanh A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị A1 được tiếp tục hưởng số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền vốn gốc theo mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh E1.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thanh A, bà Nguyễn Thị A1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.576.753đ (Năm triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bị đơn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí bà N đã nộp số AA/2021/0015942 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận R.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận R;
- Tòa án nhân dân Quận R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà